

- I usually read books **before going to bed**. (Tôi thường đọc sách trước khi đi ngủ)

- **After talking to him**, I continued to do homework.

(Sau khi nói chuyện với anh ấy, tôi tiếp tục làm bài tập về nhà)

- Do not forget to signal **when turning right**. (Đừng quên bật tín hiệu khi rẽ phải)

-

Bài tập

1) Hành khách phải tắt thiết bị điện tử khi lên máy bay. (when)

- passenger (c) hành khách

- device (c) thiết bị

- turn off (phrase verb) switch off: tắt

- get on (phrase verb) lên (xe bus, máy

- electronic (adj) thuộc điện tử

bay...)

2) Tôi thường cảm thấy lo lắng khi nói trước đám đông. (when)

- nervous (adj) lo lắng, hồi hộp

- speak in public: nói trước đám đông

3) Chúng ta có thể giải quyết vấn đề thiếu hụt năng lượng trong khi vẫn duy trì lượng tiêu thụ ở mức hiện tại. (while)

- solve (t) address: giải quyết

- maintain (t) duy trì

- energy shortage (c) sự thiếu hụt năng lượng

- consumption (u) lượng tiêu thụ

- present (adj) existing, current: hiện tại

4) Sau khi có một số thành tựu, nhiều người có khuynh hướng trở nên tự cao. (after)

- achievement = feat (c) thành tựu

- tend to do sth: có khuynh hướng làm gì đó

- arrogant (adj) kiêu ngạo, tự cao

5) Bạn nên cân nhắc một cách cẩn thận trước khi đưa ra bất kỳ quyết định quan trọng nào. (before)

- consider (i/t) cân nhắc

- carefully (adv) một cách cẩn thận

- make a decision: đưa ra một quyết định

6) Sau khi thảo luận về những vấn đề môi trường với các bộ trưởng, tổng thống nhận được một cuộc gọi khẩn cấp. (after)

- discuss (t) thảo luận

- environmental (adj) môi trường

- minister (c) bộ trưởng

- the President: tổng thống

- emergency call (c) cuộc gọi khẩn

2. Động từ nguyên mẫu

Tương tự như danh động từ, động từ nguyên mẫu có "to" có thể được sử dụng làm:

a. Chủ ngữ của câu

- To + V_o có thể dùng như chủ từ của câu.

- Chúng ta cũng coi chủ từ này là một danh từ số ít khi chia động từ.

Ex:

- **To learn English** is very difficult. (= Learning English is very difficult)
(Học tiếng anh rất khó)